

CHƯƠNG 1: TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1.Nguồn gốc ra đời, bản chất, chức năng và vai trò của tiền tệ.

1.1.1. Nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ.

Trong thời kỳ đầu của chế độ công xã nguyên thủy, với công cụ lao động thô sơ, con người tự cung cấp cho nhau số sản phẩm ít ỏi kiếm được từ săn bắn, hái lượm. Khi đời sống cộng đồng ngày càng phát triển, ý thức phân công lao động được hình thành và lượng sản phẩm dư thừa đã làm nảy sinh quan hệ trao đổi giữa các thị tộc.

Cùng với sự chuyên môn hoá lao động phát triển và quá trình phân công lao động xã hội ngày một sâu hơn, nhu cầu trao đổi hàng hoá ngày càng nhiều và mở rộng, việc trao đổi trực tiếp gây khó khăn cho việc lưu thông hàng hoá đòi hỏi phải có một “vật ngang giá chung” làm trung gian trao đổi. Ban đầu, vật trung gian được lựa chọn từ những hàng hoá mang nét đặc trưng phổ biến của vùng, lãnh thổ... Khi kinh tế phát triển, nhu cầu trao đổi ngày càng mở rộng không chỉ diễn ra trong phạm vi vùng, lãnh thổ mà còn vượt ra khỏi vùng, lãnh thổ đó thì quá trình trao đổi gặp khó khăn khi mỗi địa phương có một vật trung gian khác nhau. Để khắc phục tình trạng này, cần có một vật ngang giá chung duy nhất làm trung gian cho quá trình trao đổi - đó chính là tiền tệ.

Trong thời kỳ đầu khoảng 2.000 năm trước công nguyên, vật trung gian trao đổi thường được chọn từ một hàng hoá có giá trị sử dụng cần thiết chung cho nhiều người, có tính chất phổ biến, đặc trưng cho địa phương, khu vực nơi diễn ra quan hệ trao đổi. (Hy Lạp dùng gia súc; Tây Tạng, Mông Cổ dùng chè; ở Bắc Mỹ dùng thuốc lá, ở Trung Quốc có vùng dùng vải, có vùng dùng vỏ trai hoặc da...) Việc sử dụng tiền tệ dưới dạng hàng hoá, còn gọi là hoá tệ, có nhiều bất lợi. Khó chia nhỏ trong trao đổi, khó bảo quản và vận chuyển. Vì thế, các loại hàng hoá thông thường được dùng làm tiền tệ dần bị đào thải nhường chỗ cho thời kỳ sử dụng tiền kim loại.

Từ thế kỷ thứ 7 trước công nguyên, tiền kim loại đã bắt đầu được sử dụng và phát triển rộng rãi trong suốt thời kỳ phong kiến. Tuy nhiên, trong các kim loại được chọn làm vật ngang giá chung là sắt, kẽm, thiếc, đồng, bạc và vàng cũng trải qua quá trình tự đào thải dần dần để cuối cùng còn lại ở kim loại quý là vàng. Cuối thế kỷ XIX, vàng độc quyền đóng vai trò là vật ngang giá chung, còn gọi là kim loại tiền tệ. Việc sử dụng tiền kim loại tuy có những ưu điểm hơn so với hoá tệ không kim loại nhưng cũng có những hạn chế như công kênh, khó chuyên chở. Mặt khác, khi quy mô sản xuất và trao đổi hàng hoá ngày càng phát triển đòi hỏi sự gia tăng của phương tiện trao đổi trong khi nguồn

vàng dự trữ không đủ đáp ứng. Do đó, thay vì dùng vàng trực tiếp làm phương tiện trao đổi, các nước đã có xu hướng chuyển sang sử dụng tiền dấu hiệu ngày càng phổ biến.

Từ thế kỷ thứ XIV, các ngân hàng cho ra đời các chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng phát hành để huy động tiền gửi của xã hội, được sử dụng làm phương tiện thanh toán ở các nước Châu Âu. Đến thế kỷ XVI-XVII, nó được thay thế bằng giấy bạc của ngân hàng phát hành, loại giấy bạc này được đảm bảo bằng vàng và được lưu hành song song với tiền đúc bằng vàng của nhà nước. *Đến đầu thế kỷ XX, giấy bạc ngân hàng thay thế hoàn toàn cho các kim loại quý như bạc và vàng.* Ngày nay, tiền giấy được sử dụng làm phương tiện trao đổi ngày càng phổ biến vì những tiện lợi như dễ mang theo trong người, dễ cất trữ. Tuy nhiên việc lưu thông tiền giấy dễ rơi vào tình trạng bất ổn vì việc điều chỉnh cho nó phù hợp với nhu cầu trao đổi hàng hoá là cả một nghệ thuật phức tạp. Cùng với việc phát triển mạnh mẽ của ngân hàng, quá trình thanh toán của nền kinh tế được tập trung phần lớn qua hệ thống ngân hàng thông qua các bút toán chuyển khoản hoặc thanh toán bù trừ trên tài khoản ký thác. *Sự ra đời của tiền ghi sổ, còn gọi là bút tệ,* cùng với các chứng từ thanh toán như séc, giấy nhờ thu... đã làm đa dạng các phương tiện thanh toán bên cạnh các hình thức thanh toán bằng tiền mặt, đồng thời còn tạo điều kiện giảm bớt những chi phí lưu hành tiền giấy như in ấn, bảo quản, kiểm đếm, vận chuyển. Vì vậy, việc sử dụng tiền qua ngân hàng được coi là xu hướng phát triển tất yếu của nền kinh tế phát triển. Hơn nữa, trong thời đại mà những tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng đi sâu vào đời sống kinh tế xã hội thì việc sử dụng những loại thẻ thanh toán trở nên được ưa chuộng vì người ta có thể thanh toán ngay, giảm thiểu thời gian luân chuyển chứng từ qua ngân hàng hoặc ghi chép chứng từ thanh toán.

Tóm lại, lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ luôn gắn liền với sự phát triển và lưu thông hàng hoá. Điều này đã được chứng minh qua quá trình hoàn thiện các hình thức tiền tệ, từ hình thức sơ khai ban đầu là hoá tệ không kim loại cho đến tiền điện tử ngày nay. Tuy nhiên cần xác định rằng, các thời kỳ phát triển này không phủ định lẫn nhau, nghĩa là các loại tiền tệ vẫn tồn tại đan xen nhau trong quá trình lưu thông.

1.1.2. Bản chất của tiền tệ.

Các nhà kinh tế học thế kỷ XVI mà đại diện là Thomas-Men (1576-1641) đã khẳng định: vàng, bạc là tiền tệ, là của cải xã hội chính thống. Trường phái này cho rằng chỉ có kim loại quý mới thực hiện các chức năng của tiền tệ. Đến đầu thế kỷ XX, khi các loại tiền dấu hiệu như tiền giấy, tiền tín dụng ra đời nhưng vẫn thực hiện chức năng trao đổi và lưu thông hàng hoá thì các nhà kinh tế lại đề cao tiền dấu hiệu. Họ cho rằng: tiền tệ chỉ là công cụ kỹ thuật để phục vụ cho việc trao đổi hàng hoá thuận tiện, chỉ là đơn vị

tính toán trừu tượng, nên bản thân tiền tệ không cần có giá trị nội tại mà Nhà nước hoàn toàn có thể phát hành tiền giấy với những dấu hiệu quy ước là có thể phục vụ cho trao đổi hàng hoá. K.Marx (1818-1863) nghiên cứu nguồn gốc ra đời của tiền tệ qua sự phát triển các hình thái giá trị và khẳng định tiền tệ có nguồn gốc từ hàng hoá. Ông cho rằng: Tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt tách ra khỏi thế giới hàng hoá đóng vai trò là vật ngang giá chung để đo lường giá trị của tất cả các hàng hoá khác. Ông chỉ ra rằng vàng chỉ trở thành tiền tệ trong những điều kiện lịch sử nhất định. Trước khi trở thành tiền tệ và sau khi được thừa nhận đóng vai trò là tiền tệ thì vàng vẫn giữ nguyên bản chất là hàng hoá.

Ngày nay, cùng với việc phát triển các phương tiện trao đổi, thanh toán, khi đề cập đến tiền người ta không nhìn nó một cách giản đơn cho rằng tiền chỉ là kim loại quý hay chỉ là tiền giấy. Theo quan điểm của các nhà kinh tế học hiện đại (đại diện là P.A Samuelson): “Bản chất tiền tệ ngày nay đã được phơi bày rõ ràng, người ta muốn có tiền tệ với danh nghĩa là tiền chứ không phải là hàng hoá, không phải vì bản thân nó mà là vì những thứ mà có thể dùng nó để mua được”. Như vậy, họ cho rằng, tiền tệ là tất cả các phương tiện thanh toán có thể được chấp nhận làm trung gian trao đổi và được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên, trong điều kiện sản xuất và trao đổi phát triển như hiện nay, tiền tệ không chỉ đơn thuần là phương tiện trao đổi mà có thể sử dụng tiền để đầu tư, cho vay và tích lũy, sở hữu. Theo những phân tích trên, một định nghĩa về tiền được hiểu đầy đủ như sau: Tiền tệ là tất cả các phương tiện có thể đóng vai trò trung gian trao đổi được pháp luật thừa nhận và người sở hữu nó sử dụng để phục vụ cho những nhu cầu trong đời sống kinh tế xã hội. Bản chất của tiền được thể hiện rõ hơn thông qua các chức năng của nó.

1.1.3. Chức năng của tiền tệ

1.1.3.1. Chức năng phương tiện trao đổi

Là một phương tiện trao đổi, tiền tệ được sử dụng như một vật môi giới trung gian trong việc trao đổi các hàng hoá, dịch vụ. Đây là chức năng đầu tiên của tiền tệ, nó phản ánh lý do tại sao tiền tệ lại xuất hiện và tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá .

Trong nền kinh tế trao đổi trực tiếp, người ta phải tiến hành đồng thời hai dịch vụ bán và mua với một người khác. Điều đó là đơn giản trong trường hợp chỉ có ít người tham gia trao đổi, nhưng trong điều kiện nền kinh tế phát triển, các chi phí để tìm kiếm như vậy quá cao. Vì vậy người ta cần sử dụng tiền làm môi giới trong quá trình này, tức là người ta trước hết sẽ đổi hàng hoá của mình lấy tiền sau đó dùng tiền mua thứ hàng hoá mình cần. Rõ ràng việc thực hiện lần lượt các giao dịch bán và mua với hai người sẽ dễ dàng hơn nhiều so với việc thực hiện đồng thời hai giao dịch đối với cùng một người.

Để thực hiện chức năng phương tiện trao đổi tiền phải có những tiêu chuẩn nhất định:

- Được chấp nhận rộng rãi.
- Dễ nhận biết.
- Có thể chia nhỏ được.
- Dễ vận chuyển.
- Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng.
- Được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng.
- Có tính đồng nhất.

1.1.3.2. Chức năng đơn vị đánh giá.

Chức năng thứ hai của tiền là một đơn vị đánh giá, tức tiền tệ được sử dụng làm đơn vị để đo giá trị của các hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế. Qua việc thực hiện chức năng này, giá trị của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện ra bằng tiền nhờ đó mà việc trao đổi hàng hoá được diễn ra thuận lợi hơn.

Nếu giá trị hàng hoá không có đơn vị đo chung là tiền, mỗi hàng hoá sẽ được định giá bằng tất cả các hàng hoá còn lại, như vậy số lượng giá các mặt hàng trong nền kinh tế sẽ nhiều đến mức người ta không còn thời gian cho việc tiêu dùng hàng hoá, do phần lớn thời gian đã dành cho việc đọc giá hàng hoá. Khi giá của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện bằng tiền, không những thuận tiện cho người bán hàng hóa mà việc đọc bảng giá cũng đơn giản hơn rất nhiều với chi phí thời gian ít hơn sử dụng cho các giao dịch.

1.1.3.3. Chức năng phương tiện dự trữ giá trị.

Là một phương tiện dự trữ giá trị, tiền tệ là nơi cất giữ sức mua qua thời gian. Khi người ta nhận được thu nhập mà chưa muốn tiêu nó hoặc chưa có điều kiện để chi tiêu ngay, tiền là một phương tiện để cho việc cất giữ sức mua trong những trường hợp này hoặc có thể người ta giữ tiền chỉ đơn thuần là việc để lại của cải.

Việc cất giữ như vậy có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện ngoài tiền như: Cổ phiếu, trái phiếu, đất đai, nhà cửa..., một số loại tài sản như vậy đem lại một mức lãi cao hơn cho người giữ hoặc có thể chống đỡ lại sự tăng cao về giá so với việc giữ tiền mặt. Tuy nhiên người ta vẫn giữ tiền với mục đích dự trữ giá trị bởi vì tiền có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng ra các tài sản khác, còn các tài sản khác nhiều khi đòi hỏi một chi phí giao dịch cao khi người ta muốn chuyển đổi nó sang tiền. Những điều đó cho thấy, tiền là một phương tiện dự trữ giá trị bên cạnh các loại tài sản khác.

Việc thực hiện chức năng phương tiện dự trữ giá trị của tiền tốt đến đâu tùy thuộc vào sự ổn định của mức giá chung, do giá trị của tiền được xác định theo khối lượng hàng hoá mà nó có thể đổi được. Khi mức giá tăng lên, giá trị của tiền sẽ giảm đi và ngược lại.

1.1.4. Vai trò của tiền tệ:

1.1.4.1. Vai trò của tiền tệ trong quản lý kinh tế vĩ mô:

- Là công cụ để xây dựng các chính sách kinh tế vĩ mô: Chính sách tiền tệ, chính sách tài khoá, CSTT, CSTK, CSNH, CSKTĐN,...
- Là đối tượng và cũng là mục tiêu của các chính sách kinh tế vĩ mô: ổn định tiền tệ là cơ sở của sự ổn định kinh tế; ổn định đồng tiền là sự ổn định của nền kinh tế, nền kinh tế ổn định thì phải có sự ổn định tiền tệ.

1.1.4.2. Vai trò của tiền tệ trong quản lý kinh tế vi mô:

- Hình thành vốn của các doanh nghiệp.
- Là căn cứ xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế nhằm so sánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp khác nhau với nhau.
- Là căn cứ xây dựng các chỉ tiêu đánh giá và lựa chọn các phương án sản xuất kinh doanh tìm ra phương án tối ưu.
- Là cơ sở để thực hiện và củng cố hạch toán kinh tế.
- Là cơ sở để thực hiện phân phối lại trong các doanh nghiệp nhằm phát triển sản xuất và đảm bảo đời sống xã hội.
- Công cụ để phân tích kinh tế và tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở đó, tiến hành lựa chọn đầu tư đúng đắn.

1.2. Các chế độ lưu thông tiền tệ

1.2.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại

1.2.1.1. Chế độ đơn bản vị.

Đơn bản vị là chế độ tiền tệ lấy 1 thứ kim loại làm vật ngang giá chung. Vật ngang giá chung là vật liệu đúc tiền có thể là đồng, kẽm, bạc hoặc vàng.

- Nếu chế độ đơn bản vị với kẽm hoặc đồng làm bản vị và trở thành tiền đúc, gọi là chế độ lưu thông tiền kém giá.
- Nếu chế độ đơn bản vị với vật ngang giá là bạc hoặc vàng và sự xuất hiện của tiền đúc bằng bạc hoặc vàng người ta gọi là chế độ lưu thông tiền đủ giá.

1.2.1.2. Chế độ song bản vị.

Chế độ song bản vị là chế độ tiền tệ mà vàng và bạc đều được sử dụng với tư cách là tiền tệ. Vàng và bạc đều là vật ngang giá, đều thực hiện chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông với quyền lực ngang nhau.

Trong chế độ song bản vị có phân biệt 2 loại bản vị:

- Bản vị song song: là bản vị mà theo đó tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường theo giá trị thực tế của nó, nhà nước không can thiệp. Từ đó xuất hiện 2 thước đo giá trị và trong 1 nước có 2 hệ thống giá cả: hệ thống giá cả theo vàng và hệ thống giá cả theo bạc. Hai hệ thống này luôn thay đổi.
- Bản vị kép: là song bản vị nhưng tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường theo tỷ giá được nhà nước quy định (tỷ giá pháp định).

1.2.1.3. Chế độ bản vị vàng.

Là chế độ tiền tệ điển hình của chủ nghĩa tư bản. Trong chế độ này, 1 lượng vàng nhất định được nhà nước quy định làm tiêu chuẩn giá cả.

Chế độ bản vị vàng có 3 đặc điểm:

- Tiền vàng được đúc tự do theo tiêu chuẩn giá cả mà Nhà nước quy định và được thanh toán không hạn chế.
- Tiền giấy được tự do đổi lấy tiền vàng theo giá trị danh nghĩa của tiền giấy nghĩa là đổi ngang giá. Từ đó sức mua của tiền giấy sẽ ổn định, đây là điều kiện quan trọng hàng đầu để ổn định và thúc đẩy nền kinh tế phát triển.
- Vàng được tự do luân chuyển giữa các nước, mọi người được tự do xuất nhập khẩu vàng.

1.2.2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu.

Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu (tiền giấy) là đặc trưng cơ bản của lưu thông tiền tệ trong giai đoạn phát triển sau này của CNTB. Tuy nhiên, trong thời kỳ phong kiến, tiền giấy đã xuất hiện sớm ở Trung Quốc (TK VII) ra đời từ lý do là nó tạo ra thu nhập do việc in tiền và phát hành tiền cho các Nhà nước phong kiến, ngoài ra do các đế chế cần tập trung kim loại để chế tạo súng, đạn. khí giới...

Đến giai đoạn phát triển của CNTB, lực lượng sản xuất phát triển nhanh nên làm nảy sinh sự khan hiếm tiền kim loại, mặt khác việc sử dụng tiền đúc trong lưu thông cũng có nhiều trở ngại vì nó bị hao mòn, bị biến chất. Và khi hệ thống ngân hàng phát triển thì càng tạo điều kiện cho sự ra đời của các công cụ lưu thông tín dụng.

Vậy nguyên nhân ra đời của tiền dấu hiệu là xuất phát từ những đòi hỏi thực tế về lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ dưới tác động của hệ thống ngân hàng.

Sử dụng tiền dấu hiệu trong chế độ lưu thông tiền tệ có 2 tác dụng lớn:

- Giải quyết được tình trạng thiếu phương tiện trao đổi phát sinh từ chế độ lưu thông tiền kim loại.

- Tiết kiệm nhiều chi phí cho xã hội.

Có 2 chế độ lưu thông tiền giấy:

- Chế độ lưu thông tiền giấy khả hoán: Đây là loại tiền giấy được chuyển đổi ra vàng một cách tự do và không hạn chế số lượng.

- Chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán: Là tiền giấy không chuyển đổi được ra vàng.

1.2.3. Các hệ thống tiền tệ trên thế giới từ thế kỷ XIX đến nay.

Quan hệ mậu dịch giữa các nước dẫn đến hình thành các chế độ tiền tệ quốc tế. Đó là 1 tập hợp những quy định thống nhất giữa các nước trong việc tổ chức và điều hành thống nhất các quan hệ tiền tệ- tín dụng phát sinh giữa các nước nhằm thiết lập một trật tự cho các quan hệ kinh tế- mậu dịch.

Lịch sử các chế độ tiền tệ quốc tế điển hình:

Chế độ tiền tệ quốc tế Pari 1867

Chế độ tiền tệ Genova 1922

Chế độ tiền tệ Bretton Woods 1944

Chế độ tiền tệ Jamaica 1977

Chế độ tiền tệ Europe 1979

1.2.3.1. Chế độ tiền tệ quốc tế Pari năm 1867.

Song song với việc thực thi chế độ tiền vàng ở các nước, trên phạm vi quốc tế, một chế độ tiền tệ dựa trên tiêu chuẩn vàng đã được thiết lập. Đó là chế độ tiền tệ quốc tế Pari. Chế độ tiền tệ quốc tế này được xác lập vào năm 1867 tại Pari sau cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra trên thế giới.

Những nội dung chủ yếu của chế độ tiền tệ này là:

- Thừa nhận vàng là tiền tệ thế giới, được chu chuyển và trao đổi tự do giữa các quốc gia.
- Vàng là căn cứ để xác lập tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền quốc gia của các nước.
- Vàng thực hiện mọi chức năng của tiền tệ. Chế độ tiền tệ quốc tế Pari, về cơ bản là có sự đồng nhất.

1.2.3.2 Chế độ tiền tệ Genova (Italia.)

- *Bối cảnh ra đời của chế độ tiền tệ Giê-nơ:* Sau Thế chiến lần thứ I, việc khôi phục lại nền kinh tế ở các nước châu Âu trở nên cấp thiết. Nhu cầu thiết lập một trật tự mới trong các quan hệ mậu dịch, tín dụng, tiền tệ quốc tế nhằm nhanh chóng khôi phục lại nền kinh tế bị tổn thất trong chiến tranh trở nên vô cùng cấp thiết đối với các quốc gia ở châu Âu. Thực tế này đòi hỏi phải có những thoả thuận thống nhất giữa các nước để thiết lập một trật tự mới trong các quan hệ mậu dịch, tín dụng và tiền tệ quốc tế.

- *Nội dung của chế độ tiền tệ Giê-nơ:* Chế độ tiền tệ Giê-nơ hình thành là kết quả của những thoả thuận giữa các nước tham gia Hội nghị tiền tệ-tài chính quốc tế tổ chức tại thành phố Giê-nơ (Italia) vào năm 1922. Qua hội nghị nhằm tổ chức lại các quan hệ tiền tệ-tài chính quốc tế, thúc đẩy các quan hệ mậu dịch và các quan hệ kinh tế quốc tế khác giữa các nước thành viên vào thời kỳ hậu chiến. Trong chế độ này các nước đã thoả thuận những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, các nước chính thức thừa nhận vai trò đặc biệt quan trọng của đồng Bảng Anh (GBP) trong các quan hệ tiền tệ, thanh toán và tín dụng quốc tế. Họ thừa nhận đồng Bảng Anh là phương tiện thanh toán và phương tiện dự trữ quốc tế, đánh giá nó ngang với vàng, coi đồng Bảng Anh là đồng tiền chủ chốt. Vì vậy, thực chất của chế độ tiền tệ này là chế độ bản vị Bảng Anh, một đồng tiền quốc gia do Ngân hàng Anh phát hành.

Hai là, việc sử dụng đồng Bảng Anh trong thanh toán quốc tế về ngoại thương và các quan hệ kinh tế quốc tế khác không hạn chế. Các nước muốn có Bảng Anh thì phải chuyển vàng đổi lấy Bảng Anh của nước Anh.

1.2.3.3. Chế độ tiền tệ Bretton-woods.

Bối cảnh ra đời: Nếu như đồng bảng Anh được sử dụng như là đồng tiền quốc tế độc tôn trước thế chiến thứ II, thì sau thế chiến thứ II, do nền kinh tế Anh bị kiệt quệ, tỷ trọng mậu dịch quốc tế giảm sút nghiêm trọng, thị trường tài chính và thị trường hối đoái sụp đổ nên đồng bảng Anh đã bị rút khỏi vai trò đồng tiền quốc tế độc tôn. Ngược lại, Mỹ là nước hầu như không bị ảnh hưởng bởi hậu quả của chiến tranh, mà còn được hưởng lợi từ cuộc chiến, cho nên trở thành nước chiếm tỷ trọng mậu dịch lớn. Ngoài ra, để ổn định sức mua đồng tiền của mình, Mỹ đã bán vàng với giá ổn định trong suốt 34 năm từ năm 1934-1936 với giá 35 USD/ounce. Nhờ vậy đồng dollar Mỹ đã loại được đồng bảng Anh và chiếm địa vị tiền tệ quốc tế độc tôn đến ngày nay.

Hệ thống tiền tệ theo Thỏa ước Bretton Woods (1946-1971):

Theo thỏa ước Bretton Woods, Chính phủ các nước thành viên cam kết duy trì tỷ giá cố định của đồng tiền nước mình so với đô la Mỹ và vàng. Tỷ giá hối đoái của những đồng tiền khác so với USD chỉ được phép thay đổi trong phạm vi biên độ 1% so với mệnh giá công bố.

Tỷ giá cố định này được duy trì bằng với sự can thiệp chính thức trên thị trường ngoại hối bằng cách là NHTW tham gia mua hoặc bán USD tùy theo quan hệ cung cầu trên thị trường. Hệ thống tiền tệ Bretton Woods mang lại sự ổn định tỷ giá và điều này có ý nghĩa rất quan trọng vì nó loại bỏ được sự bất ổn đối với các giao dịch buôn bán và đầu tư quốc tế. Nhờ vậy thúc đẩy sự tăng trưởng và đem lại lợi ích cho tất cả các nước thành viên.

Tuy hơn 25 năm dưới chế độ tỷ giá cố định theo thỏa ước Bretton Woods, hầu hết chính phủ của các quốc gia thành viên đều không muốn gắn chính sách tiền tệ của mình với việc duy trì sức mua của đồng tiền như cam kết. Sự ngần ngại của chính phủ trong việc điều chỉnh sức mua đồng tiền hoặc điều chỉnh chính sách kinh tế nhằm duy trì tỷ giá ổn định như đã cam kết cuối cùng đưa đến sự khủng hoảng tỷ giá. Những trận chiến tỷ giá đã xảy ra giữa các NHTW nhưng kết quả sự thắng lợi lại thuộc về thị trường và vào giữa năm 1971, hệ thống tiền tệ Bretton Woods sụp đổ.

Trong hệ thống tiền tệ Bretton Woods, trách nhiệm của Mỹ là duy trì sự ổn định của giá cả bởi vì tất cả đồng tiền của các quốc gia khác đều dựa vào giá trị của đồng dollar Mỹ. Do vậy, nếu Mỹ giữ giá vàng ổn định ở mức 35USD/ounce thì giá cả thế giới sẽ ổn định. Nhưng Mỹ đã không thể nào giữ được giá vàng ổn định ở mức này vì những lý do sau đây:

- Thứ nhất: là do Chính phủ Johnson phải chi tiêu quá lớn vào những năm 1960 cho việc leo thang chiến tranh ở Việt Nam và cho những chương trình xã hội rất tốn kém bằng việc in tiền thay vì tăng thuế. Kết quả là Mỹ khó lòng giữ được giá vàng như đã cam kết.
- Thứ hai: là sau khi kinh tế châu Âu và Nhật bản được phục hồi sau chiến tranh, các nước như Đức, Pháp, Anh, Nhật... bắt đầu gia tăng xuất khẩu và thu về đồng dollar Mỹ cho nên dự trữ ngoại tệ (USD) của các nước này ngày càng gia tăng. Trong thời gian này, Mỹ cam kết bán vàng với giá cố định 35USD/ounce, vì thế các nước châu Âu và Nhật Bản sử dụng dự trữ ngoại tệ của mình để tấn công vào kho vàng của Mỹ khiến cho dự trữ vàng của Mỹ cạn dần. Kết quả Mỹ phải ngừng việc chuyển đổi dollar ra vàng theo giá chính thức vào năm 1968 và thả nổi giá vàng vào năm 1973.

- Thứ ba: các nước Đức, Nhật và Thụy Sĩ từ chối áp đặt tỷ lệ lạm phát của Mỹ lên đồng tiền của họ theo cơ chế tỷ giá cố định, kết quả là dollar giảm giá mạnh so với đồng tiền các nước này.

1.2.3.4. Chế độ tiền tệ Gia-mai-ca (Bút tệ SDR)

Chế độ tiền tệ Gia-mai-ca ra đời trên cơ sở Hiệp định được ký kết giữa các nước thành viên IMF tại Gia-mai-ca vào những năm 1976-1978. Chế độ tiền tệ này vận hành theo những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Thừa nhận SDR là cơ sở của chế độ tiền của các nước. SDR trở thành một đơn vị tiền tệ tính toán quốc tế mới. Giá trị của nó được xác định theo phương pháp rổ tiền tệ, lúc đầu rổ tiền tệ gồm 16 đồng tiền mạnh nhất của thế giới. Hiện nay, tham gia “rổ tiền tệ” là 5 đồng tiền mạnh của những quốc gia có tiềm lực về kinh tế, tài chính. Như vậy, chế độ tiền tệ Gia-mai-ca thực chất là chế độ bản vị SDR và tại thời điểm ra đời $1 \text{ SDR} = 2,5\text{USD}$.

- Các nước thành viên được tự do lựa chọn thi hành chế độ tỷ giá hối đoái mà không cần đến sự can thiệp của IMF.

- Thực hiện phi tiền tệ hoá vai trò của vàng. Không thừa nhận vàng trong chức năng là thước đo giá trị và là cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái của các đồng tiền quốc gia các nước.

- Chế độ tiền tệ Gia-mai-ca đến nay vẫn chưa đi đến cùng của sự hoàn thiện. Một số nguyên tắc của chế độ tiền tệ ấy vẫn chưa được chấp hành triệt để, chưa trở thành hiện thực.

1.2.3.5. Chế độ tiền tệ châu Âu

Chế độ tiền tệ châu Âu là một chế độ tiền tệ quốc tế khu vực. Chế độ tiền tệ này trong bối cảnh mâu thuẫn giữa ba trung tâm thế lực quốc tế trong lĩnh vực thương mại, tiền tệ, tài chính ngày càng trở nên gay gắt. Nó được xây dựng trên cơ sở Hiệp định tiền tệ do các nước trên lục địa châu Âu ký kết vào tháng 3-1979.

Nội dung cơ bản của chế độ tiền tệ này như sau:

- Chế độ tiền tệ châu Âu không dựa trên SDR mà dựa vào ECU - một đơn vị tiền tệ quốc tế khu vực của các nước châu Âu. Giá trị của ECU được đảm bảo bằng dự trữ vàng và ngoại hối của các nước thành viên.

Khác với chế độ tiền tệ Gia-mai-ca, chế độ tiền tệ châu Âu không dựa trên SDR mà dựa vào ECU - một đơn vị tiền tệ quốc tế khu vực của các nước thuộc khối EU. Đồng ECU có các chức năng tương tự như SDR, là hình thái tiền “bút tệ”. Giá trị của ECU

được tính theo phương pháp “rỏ tiền tệ”, nghĩa là giá trị của nó được dựa trên sức mua “tổng hợp” của các đồng tiền tham gia “rỏ tiền tệ”. Khi “giá trị” của các đồng tiền tham gia “rỏ tiền tệ” thay đổi, thì giá trị của toàn rỏ cũng thay đổi và do đó, giá trị của ECU cũng được xác định lại. Hiện nay đồng tiền chung châu Âu có tên gọi mới là EURO.

1.2.4. Lịch sử đồng tiền Việt Nam từ năm 1975 đến nay.

Chế độ tiền của chính quyền Ngụy Sài Gòn từ 1954 đến 1975: Chính quyền Ngụy có luật nghiêm cấm lưu hành đồng tiền miền Bắc và đồng tiền Đông Dương ở miền Nam. Chúng thành lập Ngân hàng năm 1954 và cũng lấy tên là NHQG Việt Nam, cho phép tiêu song song đồng USD và đồng tiền Quốc gia với tỷ giá 35 đồng Quốc gia ăn 1 đồng USD. Tỷ giá này ổn định từ năm 1954 đến năm 1960. Từ năm 1960 đến 1965 đồng tiền Ngụy mất giá dần dần và đến năm 1965 tỷ giá này còn 118đ/USD. Từ năm 1966 đến 1968 sức mua của đồng tiền Ngụy tiếp tục mất giá mạnh xuống còn 250đ/USD và đến năm 1973 thì tỷ giá này đã là 500đ/ USD - giảm 14,3 lần so với thời kỳ những năm 1954 - 1960.

Từ năm 1975 đến năm 1984: Trong 3 năm đầu sau ngày miền Nam giải phóng, để có một thời gian đệm cần thiết và quan trọng, hai miền vẫn dùng hai đồng tiền khác nhau: Miền Bắc vẫn là tiền NHNN VN, miền Nam tiếp tục dùng tiền của chính quyền cũ. Ngày 3/5/1975 chính quyền cách mạng tiếp quản NHQG của Ngụy quyền Sài Gòn và vẫn sử dụng đồng tiền của chế độ cũ trong lưu thông để không gây rối loạn trong lưu thông tiền tệ ở miền Nam những ngày đầu giải phóng. Ngày 6/6/1975 - 5 tuần sau ngày giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Nghị định số 04/PCT - 75 về thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam do Ông Trần Dương làm Thống đốc. Đến ngày 22/ 9/1975, dưới sự lãnh đạo của Bộ chính trị và TW Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng Hòa miền Nam Việt Nam đã tổ chức cuộc đổi tiền trên qui mô toàn miền Nam để đưa đồng tiền mới lấy tên là "Tiền Ngân hàng Việt Nam" (còn gọi là tiền giải phóng) vào lưu thông với tỷ lệ 1 đồng NHVN ăn 500đ tiền của chế độ cũ và tương đương với 1 USD. Ngày 2/5/ 1978 - Đúng dịp kỷ niệm 3 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, Nhà nước CHXHCN Việt Nam công bố đổi tiền lần thứ 3 trên phạm vi toàn quốc, thống nhất tiền tệ cả nước với tỷ lệ 1đồng tiền NHNN cũ ở miền Bắc hoặc 0,8 đồng tiền Giải phóng ở miền Nam ăn 1đồng NHNN mới.

Sau bao biến cố của lịch sử, đồng tiền mới được thống nhất trên phạm vi cả nước. Lẽ ra đây sẽ là thời điểm đầu tiên của lịch sử phát triển tiền tệ của đất nước, nhưng đáng tiếc là vì nhiều nguyên nhân, đồng tiền lại rơi vào những thăng trầm mới.

Ngay sau đó do nền kinh tế nói chung còn ở trình độ quá nghèo nàn, lạc hậu lại do những sai lầm trong cải tạo các thành phần kinh tế - nhất là cải tạo giới công thương nghiệp miền Nam để áp dụng cơ chế bao cấp giống như ở miền Bắc trong cả nước nên lạm phát đã liên tục gia tăng – Từ chỗ giá trị đồng tiền mới sát với sức mua của đồng Dola Mỹ (1,25đ/1USD) đã nhanh chóng bị nở rộng ra. Đồng tiền NHNN VN mất giá mạnh so với đồng USD, đến trước ngày đổi tiền tháng 9/1985 tỷ giá giữa đồng tiền NHNN VN so với đồng USD đã là: 150đ/USD.

1.3. Quy luật lưu thông tiền tệ.

1.3.1. Nội dung của quy luật.

Quy luật lưu thông tiền tệ do K.Marx nghiên cứu và phát hiện, làm nền tảng lý luận trong nghiên cứu tiền tệ ngày nay và trong điều hành chính sách tiền tệ.

Có thể nói, quy luật lưu thông tiền tệ chứa đựng 2 nội dung cơ bản:

- *Thứ nhất*, phản ánh mối quan hệ có tính quy luật giữa quy luật lưu thông hàng hoá với tiền tệ và lưu thông tiền tệ. Trong đó sản xuất lưu thông hàng hoá bao giờ cũng đóng vai trò cơ sở, quyết định còn tiền tệ và lưu thông tiền tệ có tác động ngược trở lại đối với sản xuất lưu thông hàng hoá. Trong nền kinh tế thị trường phát triển sự vận động của hàng hoá và sự vận động của tiền tệ xoắn xuýt với nhau nhưng lưu thông hàng hoá bao giờ cũng giữ vai trò cơ sở cho lưu thông tiền tệ. K.Marx nói: “Sự vận động mà lưu thông hàng hoá buộc lưu thông tiền tệ phải theo, làm cho tiền tệ luôn luôn xa rời điểm xuất phát của nó để luôn luôn chuyển từ tay người này sang tay người khác: Đó là cái mà người ta gọi là lưu thông tiền tệ”

Lưu thông tiền tệ diễn ra một cách có quy luật. Quy luật đó bắt nguồn từ chỗ lưu thông hàng hoá là cơ sở lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hoá chỉ thu hút một khối lượng tiền tệ nhất định. Như vậy lưu thông tiền tệ, không chỉ là quy luật xác định khối lượng lưu thông tiền tệ cần thiết cho lưu thông, mà nó còn chỉ rõ mối quan hệ có tính quy luật giữa các yếu tố số lượng hàng hoá dịch vụ, mức giá cả, số lượng tiền tệ và tốc độ lưu thông tiền tệ.

- *Thứ hai*: Đưa ra công thức cơ bản, công thức tổng quát để xác định nhu cầu tiền tệ cho nền kinh tế (khối lượng tiền tệ cần thiết cho nền kinh tế) và đi đến kết luận có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn:

+ Nhu cầu tiền tệ tăng giảm tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế - nghĩa là sản xuất, lưu thông hàng hoá gia tăng thì nhất định làm tăng nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế.

+ Nhu cầu tiền tệ tăng giảm tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông tiền tệ (Velocity of Money). K.Marx viết: Như vậy tổng số lượng tiền hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông trong mỗi một khoảng thời gian nhất định, một mặt được quyết định bởi tổng số giá cả của thế giới hàng hoá đang lưu thông và mặt khác bởi tốc độ nhanh hay chậm của những quá trình ngược nhau của lưu thông hàng hoá, tùy theo tốc độ này mà một bộ phận lớn hay nhỏ trong tổng số giá cả có thể được thực hiện với cùng một đồng tiền. K.Marx cho rằng lưu thông tiền tệ là: “quy luật theo đó số lượng các phương tiện lưu thông được quyết định bởi tổng số giá cả các hàng hoá đang lưu thông và tốc độ lưu thông trung bình của tiền” Quy luật ấy còn có thể diễn đạt như sau: Với một tổng số giá trị hàng hoá nhất định và với một tốc độ trung bình nhất định của những sự biến đổi hình thái của các hàng hoá, thì số lượng tiền hay vật liệu tiền đang lưu thông sẽ phụ thuộc vào bản thân của giá trị vật liệu này. Từ quy luật trên, có thể rút ra những kết luận quan trọng sau đây:

Một là: Số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông (nhu cầu tiền tệ) được quyết định bởi 3 yếu tố:

- Tổng số lượng hàng hoá dịch vụ;
- Mức giá cả;
- Tốc độ lưu thông tiền tệ;

Trong đó nhu cầu tiền tệ biến đổi tỷ lệ thuận với hai yếu tố đầu và tỷ lệ nghịch với yếu tố thứ ba.

Hai là, số lượng tiền tệ trong lưu thông có ảnh hưởng ngược trở lại với mức giá cả hàng hoá.

Từ sự phân tích nói trên, nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ cho rằng khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời gian nhất định phụ thuộc vào tổng giá cả của hàng hoá được sản xuất đưa vào lưu thông và tốc độ lưu thông tiền tệ trong thời gian đó.

Công thức: $M_c = H/V = \sum P \times Q / V$

Trong đó: M_c : Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông.

H: Tổng giá cả hàng hoá cần được thực hiện.

P: Giá cả hàng hoá.

Q: Khối lượng hàng hoá đưa vào lưu thông.

V: Tốc độ lưu thông của tiền tệ.

* Ý nghĩa của quy luật.

Nghiên cứu quy luật lưu thông tiền tệ của K.Marx cũng như tiếp thu có chọn lọc những học thuyết tiền tệ của các nhà kinh tế học nổi tiếng như William Petty (1623-1687), Adam Smith (1723-1790), David Ricardo (1772-1823)... một cách đúng đắn và có cơ sở khoa học về phạm trù kinh tế tiền tệ nói riêng và nền kinh tế tiền tệ nói chung giúp việc hoạch định và thực hiện chính sách tiền tệ hợp lý. Qua đó, đảm bảo cung cấp đầy đủ các phương tiện cho nền kinh tế nhờ đó mà thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

1.3.2. Cung cầu tiền tệ.

1.3.2.1. Cầu tiền tệ.

a) Khái niệm cầu tiền tệ

Cầu tiền tệ là số lượng tiền tệ mà dân chúng, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và các cơ quan Nhà nước cần nắm giữ để thoả mãn các nhu cầu giao dịch, dự phòng và tích lũy.

b) Thành phần và các nhân tố ảnh hưởng mức cầu tiền tệ.

* Mức cầu giao dịch.

Là nhu cầu tiền tệ với tư cách là phương tiện trao đổi nhằm phục vụ cho nhu cầu giao dịch hàng ngày của các chủ thể trong xã hội như mua hàng, trả công, trả lương, thanh toán nợ... Mức cầu giao dịch chịu tác động bởi 3 nhân tố cơ bản:

- Chi phí giao dịch liên quan đến việc mua bán các tài sản sinh lời khi cần thiết. Chi phí này càng cao mức cầu tiền giao dịch càng lớn.
- Mức lãi suất rỗng (chi phí cơ hội) phải trả khi nắm giữ tiền. Nếu chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền tăng lên thì mức cầu tiền giao dịch giảm.
- Mức thu nhập. Nhu cầu chi tiêu tăng lên cùng với sự tăng lên của thu nhập định kỳ.

* Mức cầu tiền dự phòng.

Là nhu cầu tiền nhằm đáp ứng các khoản chi tiêu không dự tính trước được khi có các nhu cầu đột xuất như ốm đau, hỏng xe, tai nạn hoặc giá cả tăng... Mức cầu tiền dự phòng chịu tác động của các nhân tố như:

- Tính lỏng của các tài sản tài chính. Nếu các tài sản tài chính được nắm giữ với tính lỏng cao thì nhu cầu tiền dự phòng giảm xuống và ngược lại.
- Sự biến động của các chính sách vĩ mô, môi trường kinh tế, thất nghiệp.. cũng ảnh hưởng đến nhu cầu tiền dự phòng.

*** Mức cầu tiền đầu tư**

Là lượng tiền cần nắm giữ nhằm quản lý tài sản một cách linh hoạt và có hiệu quả trên cả hai góc độ: tối đa hoá lợi nhuận và an toàn.

Nhu cầu về tiền tệ để phục vụ cho nhu cầu đầu tư phụ thuộc vào 2 nhân tố quan trọng là:

- Lãi suất tín dụng ngân hàng.
- Mức lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.

1.3.2.2. Cung tiền tệ.

a) Khái niệm cung tiền tệ.

Cung tiền tệ là việc tạo ra và đưa vào lưu thông tổng phương tiện đóng vai trò tiền để đáp ứng nhu cầu sử dụng tiền trong nền kinh tế.

Khối lượng tiền trong nền kinh tế được cung ứng từ những tác nhân sau:

- Ngân hàng Trung ương: Cơ quan chính phủ có chức năng theo dõi bao quát hệ thống hoạt động ngân hàng và có trách nhiệm thực hiện việc chỉ đạo chính sách tiền tệ. (Cụ thể trong chương 2, nội dung 2.2.3.1)
- Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng: là các trung gian tài chính, họ nhận tiền gửi từ các cá nhân và tổ chức và thực hiện cho vay- các ngân hàng thương mại, các công ty tiết kiệm và cho vay, các ngân hàng tiết kiệm tương trợ và các liên hiệp tín dụng. Từ một khoản tiền gửi ban đầu thông qua cho vay bằng chuyển khoản, NHTM có khả năng tạo ra tiền gửi thanh toán.
- Các tổ chức tài chính phi ngân hàng.

b) Các nhân tố ảnh hưởng mức cung tiền.

Cung tiền tệ trong nền kinh tế do NHTW quyết định thông qua chính sách tiền tệ. Khi NHTW thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt thì mức cung tiền giảm và ngược lại. Các yếu tố làm cơ sở để ngân hàng NHTW quyết định đến chính sách tiền tệ của mình là:

- Chỉ số trượt giá và tỷ lệ lạm phát trong nền kinh tế.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia trong từng thời kỳ.
- Mức độ thâm hụt ngân sách Nhà nước.
- Mức độ thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế.

1.3.3. Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ.

Cơ sở cung ứng tiền: NHNN độc quyền cung ứng tiền, điều tiết khối cung tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền. Mức cung ứng tiền được dựa vào các cơ sở:

- Chỉ số trượt giá của hàng hóa.
- Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.
- Thâm hụt ngân sách.
- Thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế.

Quan điểm cung ứng tiền:

- Chính sách tiền tệ thắt chặt: Hạn chế cung ứng tiền, vốn, tín dụng, đầu tư, tăng trưởng kinh tế nóng; chống lạm phát.
- Chính sách tiền tệ nới lỏng: Mở rộng việc cung ứng tiền, vốn, tín dụng, đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chống suy thoái kinh tế.

1.3.4. Các khối tiền trong lưu thông

Các khối tiền tệ trong lưu thông tập hợp các phương tiện được sử dụng chung làm phương tiện trao đổi, được phân chia tùy theo “độ lỏng” hay tính thanh khoản của các phương tiện đó trong những khoảng thời gian nhất định của một quốc gia.

Các khối tiền tệ trong lưu thông bao gồm:

- **Khối tiền giao dịch (M_1)** gồm những phương tiện được sử dụng rộng rãi trong thanh toán chi trả về hàng hoá dịch vụ, bộ phận này có tính lỏng cao nhất:

+ Tiền mặt trong lưu hành: Bộ phận tiền mặt (giấy bạc ngân hàng và tiền đúc) nằm ngoài hệ thống ngân hàng.

+ Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng.

- **Khối tiền mở rộng (M_2)** gồm:

+ M_1

+ Tiền gửi có kỳ hạn

Bộ phận tiền gửi có kỳ hạn mặc dù không trực tiếp sử dụng làm phương tiện trao đổi, nhưng chúng cũng có thể được chuyển đổi ra tiền giao dịch một cách nhanh chóng và với phí tổn thấp. Bộ phận này còn có thể được chia ra theo kỳ hạn hoặc số lượng.

- **Khối tiền tài sản (M_3)** bao gồm:

+ M_2

+ Trái khoán có mức lỏng cao như: Hối phiếu, tín phiếu kho bạc... Bộ phận trái khoán này là tài sản chính nhưng vẫn có thể được chuyển đổi ra tiền giao dịch tương đối nhanh chóng.

- Khối M4 bao gồm:

+ M3

+ Giấy chứng nhận sở hữu bất động sản

1.4. Lạm phát, thiếu phát và các biện pháp ổn định tiền tệ.

1.4.1. Lạm phát.

1.4.1.1. Định nghĩa.

Lạm phát gần như phạm trù vốn có trong nền sản xuất hàng hoá. Có nhiều nhà kinh tế đã đi tìm một định nghĩa cho đúng thuật ngữ này nhưng nói chung chưa có sự đồng ý hoàn toàn.

Có nhiều quan điểm nhìn nhận và định nghĩa lạm phát rất khác nhau:

- Có quan điểm cho rằng lạm phát là sự tăng lên liên tục của giá cả, nói cách khác đó là tình trạng mức giá cả tăng và tăng liên tục.

- Quan điểm khác cho rằng lạm phát là việc phát hành tiền giấy vượt quá mức đảm bảo bằng vàng, bạc, ngoại tệ ... của quốc gia, vì vậy gây ra sự mất giá của tiền giấy làm cho giá cả hàng hoá bị đẩy lên cao.

- Lại có quan điểm cho rằng lạm phát là sự mất cân đối nghiêm trọng giữa tiền và hàng trong nền kinh tế, sự mất cân đối khiến cho giá cả tăng lên nhanh ở mọi lúc mọi nơi.

Từ những quan điểm trên có thể đưa ra một khái niệm về lạm phát như sau: Lạm phát là hiện tượng kinh tế, trong đó giấy bạc lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết, làm cho chúng bị mất giá, dẫn đến giá cả của hầu hết các hàng hóa trong lưu thông không ngừng tăng lên.

1.4.1.2 Nguyên nhân của lạm phát.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến lạm phát, những nguyên nhân cơ bản đó là:

a) Lạm phát do cầu kéo:

Các hiện tượng kinh tế làm tăng tổng cầu tiền, dẫn đến tăng tổng cung tiền, trong điều kiện tăng trưởng kinh tế không tương ứng đã dẫn đến lạm phát. Đó là lạm phát do nhu cầu hay còn gọi là lạm phát cầu kéo.

Lạm phát do cầu kéo do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là:

- Tăng cầu tiền do thâm hụt ngân sách.
- Tăng trợ cấp và phúc lợi xã hội...
- Tăng cầu tiền bắt nguồn từ nhu cầu về hàng hóa.

b) Lạm phát do chi phí đẩy.

Lạm phát loại này xuất hiện khi chi phí đầu vào cho sản xuất tăng hoặc năng lực sản xuất của nền kinh tế giảm sút. Khi chi phí sản xuất tăng lên chắc chắn sẽ dẫn đến giá thành sản phẩm tăng lên làm giá bán sản phẩm tăng và chỉ số giá tăng. Chi phí tăng lên do nhiều nguyên nhân:

- Tăng lương vượt quá mức tăng năng suất lao động xã hội.
- Đầu tư cơ bản kém hiệu quả
- Nguyên liệu đầu vào của một số sản phẩm tăng lên. Chủ yếu là những nguyên liệu nhập từ nước ngoài

Nếu lạm phát do cầu kéo ở mức vừa phải là một điều kiện rất tốt cho nền kinh tế, nó sẽ kích thích đầu tư mở rộng sản xuất, người ta còn ví nó như một chất dầu mỡ dùng để bôi trơn cho bộ máy kinh tế. Nhưng lạm phát chi phí đẩy thì dù bất kỳ mức độ nào cũng đều không tốt, vì bản thân nó đã mang trong mình sự suy thoái kinh tế.

c) Hệ thống chính trị không ổn định, là một nguyên nhân dẫn đến lạm phát.

Hệ thống chính trị không ổn định dẫn đến việc điều hành kinh tế của Chính phủ không hiệu quả. Nhưng vấn đề quan trọng hơn là dân chúng không tin tưởng vào giấy bạc ngân hàng hiện hành. Người ta tìm đến hàng hóa quý hiếm, ngoại tệ, vàng... để dự trữ giá trị. Vì thế giấy bạc ngân hàng “bị đẩy” ra lưu thông nhiều hơn và nó mất giá càng nhanh.

1.4.1.3. Đo lường lạm phát.

Đo lường lạm phát có thể đo lường qua các chỉ số sau:

- *Chỉ số giá tiêu dùng xã hội (CPI) (Consumer Price Index):* (CPI là chỉ số được sử dụng một cách phổ biến trong việc đánh giá mức độ lạm phát) CPI đo lường mức giá bình quân của một nhóm hàng hoá và dịch vụ cần cho tiêu dùng của các hộ gia đình trong một giai đoạn nhất định. Người ta thường chọn một rổ hàng tiêu dùng có chia các nhóm: áo quần, nhà cửa, chất đốt, vận tải, y tế... và xác định mức độ quan trọng của từng nhóm hàng trong tổng chi tiêu để làm căn cứ tính chỉ số giá bình quân. Vào đầu kỳ tính CPI thì các số liệu về giá cả hàng hoá, dịch vụ cần thiết được thu thập và sau đó chỉ số CPI được tính bằng cách so sánh giá trị hiện tại và giá trị gốc của rổ hàng hoá, dịch vụ được lựa chọn.

Ở Việt Nam, CPI được tính cho toàn quốc và cho từng địa phương, chỉ số giá bình quân được thông báo hàng tháng, hàng quý và hàng năm. Hiện nay để tính CPI, một rổ hàng hoá được lựa chọn bao gồm 494 mặt hàng (giai đoạn 2006-2010 do Tổng cục Thống kê công bố).

Trên cơ sở xác định được chỉ số giá tiêu dùng bình quân, tỷ lệ lạm phát phản ánh sự thay đổi mức giá bình quân của giai đoạn này so với giai đoạn trước và được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát} = \frac{(\text{Mức giá năm hiện tại} - \text{Mức giá năm trước})}{\text{Mức giá năm trước}} \times 100$$

- *Chỉ số giá cả sản xuất PPI (Producer Price Index)*: Đây là chỉ số giá thành sản xuất của một số mặt hàng và dịch vụ tiêu biểu. Ở Mỹ người ta sử dụng giá của 3.400 loại hàng hoá để tính PPI. Chỉ số này thường được các doanh nghiệp sử dụng, cách tính của PPI hoàn toàn giống như cách tính của CPI.

1.4.1.4. Các loại lạm phát.

a) Lạm phát vừa phải.

Lạm phát vừa phải là loại lạm phát mà tại thời điểm xảy ra, giá cả hàng hóa so với trước không cao và tốc độ tăng chậm. Tỷ lệ lạm phát đo được dưới 10% gọi là lạm phát ở mức “1 con số”.

Loại lạm này thường thấy ở các nước có nền kinh tế phát triển. Lạm phát vừa phải không ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Thậm chí nó còn tác động ngược lại làm cho nền kinh tế năng động hơn. Vì vậy mà nhiều chính phủ còn có kế hoạch duy trì lạm phát vừa phải trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mình.

Các nước tư bản phát triển như: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh, Pháp.. thường duy trì lạm phát ở mức thấp nhằm đạt những mục tiêu kinh tế - xã hội đã dự định.

b) Lạm phát phi mã.

Lạm phát phi mã là loại lạm phát mà tại thời điểm xảy ra, giá cả hàng hóa tăng cao, với tốc độ nhanh so với trước. Tỷ lệ lạm phát thường ở mức 2 con số: từ 10%, 20%....

Thông thường lạm phát phi mã có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Nếu không có biện pháp khắc phục kịp thời thì lạm phát này sẽ là cơ sở dẫn đến lạm phát cao hơn.

c) Siêu lạm phát.

Tuỳ theo quan điểm của các nhà kinh tế, ngoài các lạm phát trên đây còn có lạm phát 3 chữ số. Siêu lạm phát là loại lạm phát mà giá cả của tất cả các hàng hóa tăng cao

gấp nhiều lần lạm phát phi mã. Loại lạm phát này có tốc độ tăng rất nhanh, liên tục và không thể kiềm chế được.

Loại lạm phát này có ảnh hưởng xấu tới sự phát triển kinh tế – xã hội. Nếu không có những giải pháp đột phá thì không thể khắc phục được tình trạng siêu lạm phát này.

1.4.2. Giảm phát – Thiểu phát.

1.4.2.1. Giảm phát.

Giảm phát là hiện tượng kinh tế, trong đó giá hàng tiêu dùng và dịch vụ có xu hướng giảm thấp liên tục trong một khoảng thời gian nhất định.

Giảm phát xảy ra do nhiều nguyên nhân, đó là:

- Cung lớn hơn cầu về lượng hàng hóa và dịch vụ trên thị trường, làm cho giá cả giảm thấp.
- Thu nhập giảm dẫn đến nhu cầu của dân cư buộc phải giảm theo, làm cho số lượng hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ “bị thừa”, dẫn đến giá cả giảm.
- Hàng hóa, dịch vụ cung ứng không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, dẫn đến phải hạ giá mới có cơ hội tiêu thụ được...

Giảm phát làm cho hàng hóa tiêu thụ chậm, nền kinh tế lâm vào tình trạng trì trệ. Nếu không có giải pháp khắc phục, nền kinh tế sẽ lâm vào tình trạng khủng hoảng thừa, sức sản xuất sẽ bị suy thoái, các doanh nghiệp và cả nền kinh tế mất khả năng cạnh tranh.

1.4.2.2. Thiểu phát.

Thiểu phát là hiện tượng kinh tế, trong đó giấy bạc lưu thông ít hơn nhu cầu cần thiết, dẫn đến giá cả của hầu hết các hàng hóa trong lưu thông không ngừng giảm xuống.

1.4.3. Vận dụng các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện của Việt Nam hiện nay.

Những giải pháp được đề xuất là những gợi ý để sinh viên tự nghiên cứu với các tài liệu phù hợp với từng thời kỳ cụ thể, sẽ bao gồm cả trước mắt và lâu dài.

- Một là, cần thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ năng động và hiệu quả.
- Hai là, điều chỉnh tăng trưởng kinh tế.
- Ba là, hạn chế tăng chi phí.